

TĂNG CƯỜNG ĐÀO TẠO ĐẠO ĐỨC NGHỀ NGHIỆP KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN BẬC ĐẠI HỌC TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CỦA VIỆT NAM

HUỶNH TẤN DŨNG*, NGUYỄN HOÀNG THANH, VŨ ĐỖ NGỌC LINH

Viện Tài chính – Kế toán, Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh

Tác giả liên hệ: huynhtandung_kt@iuh.edu.vn

DOIs: <https://doi.org/10.46242/jstiuh.v71i5.5064>

Tóm tắt. Mục tiêu của nghiên cứu nhằm phát hiện ra các nhân tố tác động đến tăng cường đào tạo đạo đức nghề nghiệp (ĐĐNN) Kế toán – Kiểm toán (KTKT) của sinh viên bậc đại học tại các trường đại học của Việt Nam, phân tích, đo lường tác động của từng nhân tố. Nghiên cứu sử dụng phương pháp hỗn hợp bao gồm nghiên cứu định tính, phỏng vấn xin ý kiến chuyên gia để cho ra mô hình nghiên cứu, bảng câu hỏi và thang đo chính thức để tiến hành nghiên cứu định lượng. Kết quả phỏng vấn chuyên gia đã loại bỏ một số thang đo và thay vào đó là các thang đo mới nhằm hoàn thiện bảng câu hỏi và mô hình nghiên cứu. Mô hình nghiên cứu với 5 nhân tố độc lập là công nghệ thông tin, chương trình đào tạo, quy định pháp luật, nhận thức đạo đức và đặc điểm trường đại học và 1 nhân tố phụ thuộc là giáo dục ĐĐNN KTKT cho sinh viên. Từ mô hình nghiên cứu nhóm tác giả sẽ tiến hành khảo sát, thu thập dữ liệu để tiến hành phân tích kết quả trên phần mềm thống kê. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 5 nhân tố tác động cùng chiều giúp tăng cường giáo dục ĐĐNN Kế toán – Kiểm toán là ¹nhận thức đạo đức, ²chương trình đào tạo, ³quy định pháp luật, ⁴đặc điểm trường đại học, ⁵công nghệ thông tin. Mức độ tác động của từng nhân tố và hàm ý chính sách được tác giả trình bày trong bài nghiên cứu.

Từ khóa. Tăng cường đào tạo đạo đức nghề nghiệp kế toán – kiểm toán, Đạo đức nghề nghiệp, Kế toán-Kiểm toán, Trường Đại học của Việt Nam.

1. GIỚI THIỆU

Đạo đức đóng một vai trò quan trọng trong nghề kế toán, kiểm toán. Kế toán viên (KTV) và Kiểm toán viên (KiTV) cần phải duy trì các tiêu chuẩn cao về năng lực và tính chính trực để bảo vệ và thu hút sự tin tưởng của mọi người đối với mình (Robinson và các cộng sự, 2020). Với những vụ bê bối trong ngành nghề KTKT như hiện nay đã thu hút sự chú ý của mọi người ngày càng tăng và yêu cầu về nâng cao ĐĐNN KTKT. Do tính chất công việc của KTV và KiTV luôn phải đề cao sự minh bạch và tính liêm chính cao chính vì vậy họ cần nâng cao ĐĐNN của mình để tạo ra những sản phẩm KTKT đáng tin cậy. Trong nỗ lực khôi phục lòng tin của công chúng và ngăn chặn các hoạt động gian lận xảy ra điển hình là các vụ gian lận, bê bối ở các công ty như Enron, WorldCom, HealthSouth và Tyco International. Chính phủ và các tổ chức KTKT đã xây dựng các quy định để giảm thiểu gian lận, bảo vệ nhà đầu tư khỏi BCTC gian lận và nâng cao tính liêm chính trong nghề KTKT. Với những vụ bê bối của các KTV và KiTV ở những công ty lớn thì việc đào tạo các khóa học về ĐĐNN KTKT hay các biện pháp can thiệp đạo đức đối với thái độ đạo đức của KTV và KiTV. Đặc biệt, với sự phát triển của công nghệ thông tin (CNTT) như ngày nay thì KTV và KiTV không những nâng cao kỹ năng của bản thân mình về kỹ thuật trên các phần mềm mà còn phải nâng cao ĐĐNN KTKT trước những lợi ích từ chính ngành nghề mình đem lại. Đồng thời, trước sự phát triển của CNTT thì người làm kế toán, kiểm toán cần phải giữ đúng nguyên tắc, lập trường của bản thân. Do đó, việc tăng cường giảng dạy ĐĐNN KTKT song song với áp dụng CNTT vào ngành nghề KTKT cho KTV, KiTV phải được giảng dạy ngay từ khi họ còn là sinh viên ngồi trên giảng đường đại học. Hiện nay, có thể thấy các cơ sở giáo dục đào tạo bậc đại học của Việt Nam việc giảng dạy các môn về CNTT và ĐĐNN KTKT còn rất hạn chế và tỷ lệ phần trăm chiếm trên tổng số tín chỉ còn khá thấp.

Theo thống kê của nhóm nghiên cứu về các học phần CNTT và ĐĐNN được đưa vào trong chương trình đào tạo (CTĐT) ngành kế toán, kiểm toán ở các trường đại học của 3 miền Bắc, Trung, Nam cho thấy: Ở miền Bắc có tỷ lệ dao động từ 5,0% đến 9,1% trong tổng số tín chỉ của CTĐT, miền Trung có tỷ lệ khoảng 13% và miền

Nam tại các trường đại học hàng đầu đào tạo về ngành nghề kế toán, kiểm toán có tỷ lệ đào tạo các môn CNTT và ĐĐNN dao động từ 7,0% đến 17,0% trong tổng số tín chỉ. Tại các quốc gia trên thế giới, giáo dục ứng dụng CNTT và ĐĐNN KTKT luôn được chú trọng và được đưa vào những môn học riêng biệt. Tại Việt Nam, ĐĐNN KTKT được Bộ tài chính quy định rõ trong quyết định 87/2005/QĐ-BTC được thông qua vào ngày 01/12/2005 và lần cập nhật gần nhất dựa trên Thông tư 70/2015/TT-BTC ngày 08/5/2015 để các cơ sở giáo dục đại học làm căn cứ xây dựng và đào tạo ngành nghề kế toán, kiểm toán ở bậc đại học nói riêng và các bậc đào tạo nói chung.

Qua số liệu thống kê trên, có những tác giả nghiên cứu về định hướng CTĐT như cần bổ sung các buổi tập huấn, chuyên đề về ĐĐNN KTKT như nghiên cứu của Lê Anh Tuấn và các cộng sự (2021), Onumah và các cộng sự (2021), Hermawan & Kokthunarina (2018), Feil và các cộng sự (2017), Tormo và các cộng sự (2016), Trâm và Xuân (2015), Maziyar và các cộng sự (2011). Mặc dù, những nghiên cứu đã chỉ ra được cần tăng cường các buổi giảng dạy về giáo dục ĐĐNN KTKT cho sinh viên. Tuy nhiên, đa số các nghiên cứu chỉ mới dừng lại ở việc nghiên cứu riêng lẻ từng khía cạnh đạo đức hay chỉ là CNTT mà chưa thực hiện một nghiên cứu chính thức nào về kiểm định sự tác động của các nhân tố mà đặc biệt là nhân tố CNTT đến việc tăng cường đào tạo ĐĐNN KTKT cho sinh viên bậc đại học mà hiện nay Chính phủ, Bộ tài chính cũng như Bộ giáo dục và đào tạo đều rất quan tâm. Sinh viên cần phải đảm bảo giỏi chuyên môn, giỏi kỹ năng về CNTT, nhưng cần phải có CTĐT các khóa học nói về đạo đức khi hành nghề của một KTV, KiTV, đặc biệt công nghệ có thể khiến con người thực hiện những hành vi trái pháp luật mà ngành nghề KTKT của chúng ta luôn phải làm theo các văn bản pháp luật nên việc sai phạm là rất dễ xảy ra. Vì vậy, việc xác định các nhân tố tác động đến tăng cường đào tạo ĐĐNN KTKT bậc đại học tại các trường đại học của Việt Nam là rất cần thiết. Kết quả nghiên cứu sẽ góp phần bổ sung các nhân tố trong việc tác động đến giáo dục ĐĐNN KTKT cho sinh viên, giúp các cơ sở giáo dục đại học xây dựng CTĐT ứng với thực hiện và nhu cầu như hiện nay trong sự phát triển của khoa học kỹ thuật.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Trong bài nghiên cứu này nhóm tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp bao gồm phương pháp định tính và phương pháp định lượng. Đối với phương pháp nghiên cứu định tính, bài báo đã dựa trên các lý thuyết của những nghiên cứu trước trong nước và ngoài nước. Từ đó, bài báo khám phá các nhân tố, thang đo ảnh hưởng đến giáo dục ĐĐNN KTKT và tiến hành phỏng vấn chuyên gia để có sự điều chỉnh nhân tố, thang đo, các biến quan sát phù hợp với giáo dục đại học của Việt Nam. Sau khi thu thập dữ liệu khảo sát xong thì kết quả được kiểm định trên phần mềm SPSS 20.0 với các kiểm định hệ số tin cậy Cronbach's Alpha và phân tích EFA, các giả thuyết của nghiên cứu và mô hình sẽ được kiểm định bằng hồi quy tuyến tính để xem mức độ phù hợp của mô hình. Đối với phương pháp nghiên cứu định lượng, nhóm tác giả tiến hành khảo sát với các đối tượng các chuyên gia trong ngành nghề kế toán, kiểm toán là giảng viên các trường đại học, kế toán viên, kiểm toán viên của các doanh nghiệp. Đồng thời, nhóm tác giả khảo sát nhóm đối tượng thứ 2 là sinh viên các trường đại học của Việt Nam. Kết quả thu về 365 phiếu khảo sát trong đó có 361 phiếu hợp lệ và tiến hành đưa vào phân tích dữ liệu.

Kích thước mẫu: Theo Hair và các các cộng sự (1998) cỡ mẫu được xác định $n = 5 * m$ với m là số câu hỏi trong bài báo. Mô hình có 29 biến quan sát nên cỡ mẫu mà nhóm cần đạt khi thực hiện khảo sát, tối thiểu sẽ là: $n = 5 * 29 = 145$ biến quan sát. Còn Theo Tabanick & Fidell (2007) được trích trong Đinh Phi Hồ (2014, 46), khi dùng MLR hồi quy (hồi quy bội), kích thước mẫu n được lựa chọn tính bằng công thức sau: $50 + Sp$ (p là số nhân tố). Nhóm nghiên cứu có 5 biến độc lập, một biến phụ thuộc, như vậy nhóm nghiên cứu cần có: $50 + 5 * 6 = 80$ biến quan sát. Nhóm tác giả đã thực hiện khảo sát thu về 361 biến quan sát để đảm bảo độ tin cậy của nghiên cứu.

Nhóm tác giả tiến hành khảo sát KTV, KiTV tại hơn 90 doanh nghiệp và Giảng viên, sinh viên của 15 trường đại học trải dài trên 3 miền Bắc, Trung, Nam. Kết quả thu thập về trong đó về giới tính: nam là 59 người (chiếm 16,34%) và nữ là 302 người (chiếm 83,66%) điều này cũng khá hợp lý vì do tính chất nghề nghiệp KTKT có tỷ trọng nữ chiếm nhiều hơn nam. Về trình độ có 5 tiến sĩ (chiếm 1,39%), thạc sĩ 39 (chiếm 10,80%), cử nhân là 110 (chiếm 30,47%) và đang là sinh viên là 207 (chiếm 57,34%). Cơ cấu mẫu được nhóm tác giả xác định

với các đối tượng khảo sát là chuyên gia trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán: giảng viên, kế toán viên, kiểm toán viên tại các doanh nghiệp; đối tượng tiếp theo là sinh viên tại các trường đại học của Việt Nam đang theo học ngành kế toán và kiểm toán bậc đại học. Kết quả thu thập dữ liệu như sau: giảng viên là 39 (chiếm 10,80%), kế toán viên là 93 (chiếm 25,76%), kiểm toán viên 9 (chiếm 2,49%), sinh viên là 207 (chiếm 57,34%) và khác (các chuyên viên, viên chức, công chức đang hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, KTKT) là 13 (chiếm 3,6%).

3. TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU TRƯỚC

Một số nghiên cứu của tác giả trong nước và ngoài nước đã chỉ ra mối liên hệ của một số nhân tố ảnh hưởng việc đào tạo ĐĐNN KTKT của sinh viên bậc đại học tại các trường đại học như nghiên cứu của Maziyar và các cộng sự (2011) nghiên cứu đến vấn đề tác động của CNTT tới hệ thống kế toán hiện đại. Khi hệ thống thông tin kế toán đang được tin học hóa, KTV phải đạt được các kỹ năng sử dụng hệ thống máy tính. Nghiên cứu đã chỉ ra mạng CNTT và hệ thống máy tính rút ngắn thời gian tạo các báo cáo riêng lẻ, nhanh chóng và đưa ra quyết định dễ dàng. Các khả năng khác của hệ thống kế toán trên máy vi tính là: tăng cường chức năng, cải thiện độ chính xác, xử lý nhanh hơn và báo cáo bên ngoài tốt hơn. Năm 2019, có nghiên cứu của Handoyo & Anas (2019) đã khái quát về những thách thức về đào tạo kế toán trong kỷ nguyên thiên niên kỷ mới tác động của công nghệ tiên tiến và môi trường kinh doanh năng động. Nghiên cứu đã chỉ ra rằng trong sự phát triển của CNTT sinh viên ngành KTKT cần phải được trang bị các kiến thức bổ ích và đồng thời là đạo đức nghề nghiệp cần được chú trọng trong tư duy xử lý tính huống của sinh viên ngành KTKT. Đồng thời, nghiên cứu chỉ ra sinh viên kế toán ra trường không chỉ quan tâm đến kỹ thuật mà còn phải quan tâm hơn nữa bởi sự phát triển của CNTT. Các cơ sở giáo dục cần phải có góc nhìn mới về sự phát triển CNTT, đổi mới phương pháp giảng dạy, chương trình giảng dạy và đánh giá kết quả học tập. Cũng nghiên cứu về CNTT tác động đến ĐĐNN KTKT thì năm 2023, với sự phát triển của nền công nghiệp 4.0 thì nghiên cứu của Tandiono (2023) đã tìm hiểu tác động của trí tuệ nhân tạo đến giáo dục kế toán. Nghiên cứu đã bày tỏ mối lo ngại về tác động của AI đối với giáo dục kế toán đối với một thời kỳ đáng kể, việc ứng dụng AI trong đào tạo kế toán và đề xuất ý kiến về thay đổi chương trình giảng dạy đào tạo kế toán nhằm thích ứng với sự phát triển của CNTT và AI từ đó giúp sinh viên trang bị cho mình những kỹ năng cần thiết trước những thách thức của nghề nghiệp KTKT trong tương lai. Hay nghiên cứu của Tavares và các cộng sự (2023) đã nói lên vai trò quan trọng của giáo dục kế toán trong kỷ nguyên số, sự khác biệt giữa các cấp độ kiến thức CNTT giữa các trường đại học. Nghiên cứu phát hiện ra rằng sinh viên kế toán có mức độ tự nhận thức về kiến thức CNTT thấp và có sự khác biệt đáng kể về kiến thức CNTT. Sự đầu tư của nhà trường để sinh viên có thể ứng phó với sự phát triển CNTT, những khó khăn trong việc học, phương pháp/hệ thống học tập trong lớp, năng lực của giảng viên và một số cơ sở vật chất hỗ trợ quá trình học tập.

Về nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến giáo dục ĐĐNN KTKT cho sinh viên thì nghiên cứu của Feil và các cộng sự (2017) đã nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến đạo đức nghề nghiệp với sinh viên kế toán. Nghiên cứu này đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến đạo đức nghề nghiệp với sinh viên kế toán xem xét các biến liên quan. Kết quả nghiên cứu cho thấy những nữ sinh viên không theo tôn giáo, dưới 25 tuổi làm việc trong lĩnh vực tài chính/kế toán, có kiến thức chuyên môn vững vàng về mặt học thuật và đã nghiên cứu về đạo đức có những yếu tố cá nhân hướng tới thái độ có ý nghĩa đạo đức hơn. Hơn nữa, khóa học, chương trình đào tạo về luật chuyên môn và đạo đức trong chương trình kế toán đã ảnh hưởng đến hành vi đạo đức của các chuyên gia trong tương lai. Năm 2019, Hermawan & Kokthunarina đã nghiên cứu những yếu tố ảnh hưởng đến nhận thức về đạo đức của sinh viên kế toán với mục tiêu nghiên cứu những yếu tố ảnh hưởng đến nhận thức về đạo đức của sinh viên kế toán tại Indonesia, tác giả đã giải thích để phân tích các yếu tố liên quan đến ảnh hưởng đạo đức của kế toán viên. Nhận thức đạo đức nhằm giúp nghiên cứu xác định nhiều yếu tố có thể ảnh hưởng đến nhận thức của sinh viên, vì chúng có thể ảnh hưởng đến thái độ và hành vi trong tương lai của sinh viên tại nơi làm việc sau này của họ. Nghiên cứu của Onumah và các cộng sự (2021) về chủ đề tác động của các can thiệp giáo dục đạo đức đến thái độ đạo đức của kế toán viên chuyên nghiệp tại Ghana. Nghiên cứu đã chỉ ra rằng như đưa chương trình đào tạo vào các khóa học liên quan đến đạo đức, phương pháp giảng dạy đạo đức, phương pháp đánh giá đạo đức và phương pháp kết hợp đạo đức đều có tác động tích cực và đáng kể đến đạo đức của sinh viên. Đến năm 2023, nghiên cứu của Liu (2023) đã nghiên cứu về sự cần thiết và tính khả thi của việc xây

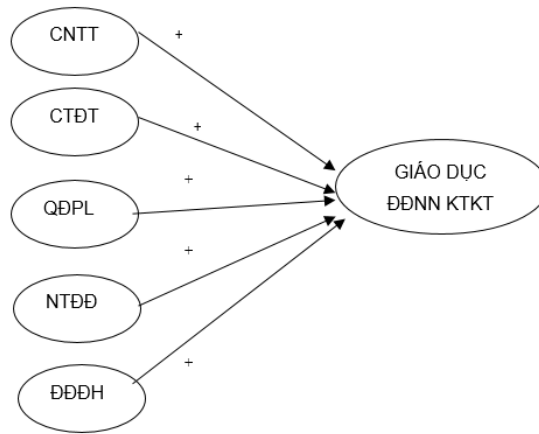
dựng hệ thống mới về chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán, việc tăng cường giáo dục ĐĐNN, thiết lập cơ chế giám sát hiệu quả, và thúc đẩy nhân viên kế toán tuân thủ ĐĐNN, dự kiến sẽ xây dựng một hệ thống mới lành mạnh hơn, minh bạch và đáng tin cậy hơn về các tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp kế toán.

Ngoài ra, khi nói về đặc điểm trường đại học thì nghiên cứu của Simpson và các cộng sự (2016) đã xác định bản chất của giáo dục ĐĐNN KTKT và xem xét hai yếu tố, đó là loại hình tổ chức và tình trạng liên kết của tổ chức, ảnh hưởng đến cấu trúc và sự hợp lý của giáo dục đạo đức trong các chương trình kế toán của các trường đại học ở Ghana. Ở cấp độ đại học, nghiên cứu đã tìm thấy những yếu tố bên ngoài và bên trong ảnh hưởng đến việc đưa ra giáo dục đạo đức vào giáo dục kinh doanh nói chung cho sinh viên. Ở góc độ bên ngoài, nghiên cứu cho thấy rằng vì mục tiêu công nhận và liên kết, các cơ quan công nhận, đặc biệt là các cơ quan ở các nước phát triển đưa vào chương trình đào tạo ĐĐNN KTKT cho sinh viên.

Ở Việt Nam cũng có nhiều công trình liên quan đến các yếu tố ảnh hưởng đến nhận thức về sinh viên trong việc giáo dục ĐĐNN KTKT như nghiên cứu của Trâm và Xuân (2015) cho thấy mục tiêu nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến giáo dục đạo đức nghề nghiệp cho lực lượng lao động mới. Theo đó, nghiên cứu đã trình bày quan điểm tương đối mới của lực lượng lao động mới về giá trị đạo đức của chính bản thân họ và nhận thức về sự thiếu chính trực cấp trên xem có ảnh hưởng đến ĐĐNN của họ không. Nghiên cứu chỉ ra rằng trong những yếu tố có ảnh hưởng đến ĐĐNN của một người là nhận thức về hành vi đạo đức của đồng nghiệp. Tóm lại, nghiên cứu đã chỉ ra nhận thức ĐĐNN của bản thân có ảnh hưởng đến giáo dục đạo đức cho chính họ. Nghiên cứu của Anh (2018) đã tìm ra mối quan hệ giữa thời gian đào tạo hay nói khác hơn là chương trình đào tạo đến việc lựa chọn giá trị đạo đức của sinh viên, nghiên cứu được thực hiện tại trường ĐH SPKT Tp. Hồ Chí Minh và sinh viên đều có ý thức cao và có một bộ tiêu chuẩn, cơ sở kiến thức phù hợp cho lựa chọn các giá trị đạo đức của mình mặc dù vẫn có một số giá trị đạo đức thuộc phẩm chất bên trong chưa được quan tâm, chú trọng; không có sự khác biệt giữa giới tính, tôn giáo, thời gian đào tạo đến việc lựa chọn giá trị đạo đức của sinh viên. Hay nghiên cứu của Nhung và Huyền (2019), nghiên cứu đã đề cập đến chất lượng đào tạo đại học ngành kế toán trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 thực nghiệm tại Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội. Nghiên cứu đã chỉ ra các nhân tố vai trò giảng viên, cơ sở vật chất, chương trình đào tạo, kết nối cộng đồng và công nghệ thông tin có tác động đến chất lượng giáo dục kế toán và đặc biệt là đạo đức kế toán trong sinh viên. Cũng vào năm 2019, nghiên cứu của Hằng và Nga (2019) chỉ ra phát triển các kỹ năng mềm cho sinh viên đặc biệt là sự tư duy và đạo đức cho sinh viên KTKT thích ứng với thời hiện đại. Đến năm 2021 thì nghiên cứu của Lê Anh Tuấn và các cộng sự (2021) đã nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến nhận thức về kế toán đạo đức kế toán của sinh viên các trường đại học ở thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng yếu tố cá nhân có tác động lớn nhất đến nhận thức về ĐĐNN KTKT của sinh viên, tiếp đến là tác động của các yếu tố ảnh hưởng của chương trình đào tạo. Và mô hình hồi quy của tác giả cũng cho thấy các hệ số đều mang dấu dương, cho thấy các nhân tố đều có tác động đến nhận thức ĐĐNN KTKT của sinh viên và mô hình hồi quy của tác giả cũng cho thấy các hệ số đều mang dấu dương, cho thấy các nhân tố đều có tác động đến nhận thức ĐĐNN KTKT của sinh viên.

4. MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

Từ những tổng quan nêu trên, bài nghiên cứu đã kế thừa các nhân tố và có sự phỏng vấn chuyên gia để điều chỉnh mô hình và thang đo cho phù hợp với phạm vi nghiên cứu từ các nghiên cứu của Lê Anh Tuấn và các cộng sự (2021), Nhung và Huyền (2019), Trâm và Xuân (2015), Tandiono (2023), Maziyar và các cộng sự (2011), Hermawan & Kokthunarina (2019), Onumah và các cộng sự (2021), Tormo và các cộng sự (2016), Feil và các cộng sự (2017) và Simpson và các cộng sự (2016). Tác giả đề xuất giả thuyết và mô hình như sau:



(Nguồn: tác giả)

Hình 1. Mô hình nghiên cứu

Xây dựng giả thuyết

Trên cơ sở ý kiến đóng góp của chuyên gia dựa trên các mô hình nghiên cứu mà nhóm kế thừa các giả thuyết được xây dựng:

Giả thuyết H1: Công nghệ thông tin (CNTT) tác động cùng chiều đến giáo dục ĐNN KTKT cho sinh viên

Giả thuyết H2: Chương trình đào tạo (CTĐT) tác động cùng chiều đến giáo dục ĐNN KTKT cho sinh viên.

Giả thuyết H3: Quy định pháp luật (QĐPL) tác động cùng chiều đến giáo dục ĐNN KTKT cho sinh viên

Giả thuyết H4: Nhận thức về đạo đức (NTĐĐ) tác động cùng chiều đến giáo dục ĐNN KTKT cho sinh viên.

Giả thuyết H5: Đặc điểm của trường đại học (ĐDDH) tác động cùng chiều đến giáo dục ĐNN KTKT cho sinh viên.

Mô hình hồi quy đề xuất để kiểm định giả thuyết như sau:

$$GDĐĐ = \beta_1CNTT + \beta_2CTĐT + \beta_3QĐPL + \beta_4NTĐĐ + \beta_5ĐDDH$$

Biến phụ thuộc là giáo dục ĐNN KTKT (GDĐĐ) và các biến độc lập là các nhân tố ảnh hưởng như công nghệ thông tin (CNTT), chương trình đào tạo (CTĐT), quy định pháp luật (QĐPL), nhận thức đạo đức (NTĐĐ), đặc điểm trường đại học (ĐDDH)

$\beta_1, \beta_2, \beta_3, \beta_4, \beta_5 \dots$: Hệ số hồi quy chuẩn hóa trong mô hình hồi quy đa biến.

Giải thích các nhân tố trong mô hình

Công nghệ thông tin: (Information Technology - IT) là một nhánh ngành kỹ thuật sử dụng máy tính và phần mềm máy tính để chuyên đổi, lưu trữ, bảo vệ, xử lý, truyền tải và thu thập thông tin. Ở Việt Nam, khái niệm công nghệ thông tin được hiểu và định nghĩa trong Nghị quyết Chính phủ 49/CP ký ngày 4 tháng 8 năm 1993: "Công nghệ thông tin là tập hợp các phương pháp khoa học, các phương tiện và công cụ kỹ thuật hiện đại - chủ yếu là kỹ thuật máy tính và viễn thông - nhằm tổ chức khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên thông tin rất phong phú và tiềm năng trong mọi lĩnh vực hoạt động của con người và xã hội". Công nghệ thông tin đóng vai trò quan trọng trong nhiều lĩnh vực, từ doanh nghiệp đến giáo dục, y tế, và nghiên cứu khoa học. Nó liên quan đến việc phát triển và sử dụng các công cụ và hệ thống để tạo ra, truyền tải, và xử lý thông tin số

Chương trình đào tạo: là một hệ thống các hoạt động giáo dục, đào tạo được thiết kế và tổ chức thực hiện nhằm đạt được các mục tiêu đào tạo, hướng tới cấp một văn bằng giáo dục đại học cho người học. Chương trình đào tạo bao gồm mục tiêu, khối lượng kiến thức, cấu trúc, nội dung, phương pháp và hình thức đánh giá đối với môn học, ngành học, trình độ đào tạo, chuẩn đầu ra phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam (Điều 2 Thông tư 17 ngày 22/6/2021 của Bộ giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học).

Quy định pháp luật: là những quy tắc, chuẩn mực trong xử sự; những tiêu chuẩn, định mức về kinh tế, kỹ thuật được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc thừa nhận và buộc các tổ chức, cá nhân có liên quan phải

tuân thủ. Các quy định này thường được thể hiện dưới hình thức quy phạm pháp luật và được ban hành qua các văn bản chính thức của Nhà nước, như các đạo luật của Quốc hội hoặc các nghị định của Chính phủ. Trong tóm tắt, quy định pháp luật là một phần quan trọng trong việc phát triển nguồn nhân lực và đáp ứng nhu cầu của xã hội và thị trường lao động. Nó định hình kiến thức, kỹ năng và thái độ của học viên, giúp họ chuẩn bị tốt cho công việc và sự phát triển cá nhân.

Nhận thức đạo đức: đạo đức là một phần của tri thức triết học và đã tồn tại hơn 26 thế kỷ trước đây trong triết học Trung Quốc, Ấn Độ và Hy Lạp cổ đại. Nó là tập hợp nguyên tắc, quy tắc và chuẩn mực xã hội, nhằm điều chỉnh cách đánh giá và ứng xử của con người trong quan hệ với nhau và xã hội. Nhận thức đạo đức giúp hình thành nhân cách và giáo dục con người, định hình cách con người đánh giá và đối xử với nhau, cũng như hướng dẫn con người trong việc ứng xử và tương tác xã hội.

Đặc điểm đại học: trường đại học, học viện (sau đây gọi chung là trường đại học) là cơ sở giáo dục đại học đào tạo, nghiên cứu nhiều ngành, được cơ cấu tổ chức theo Luật Giáo dục đại học 2012 sửa đổi 2018. Các đơn vị cấu thành đại học cùng thống nhất thực hiện mục tiêu, sứ mạng, nhiệm vụ chung. Như vậy, đại học là tập hợp nhiều cơ sở giáo dục đại học đào tạo. Do đó, đại học có thể bao gồm nhiều trường đại học và một số các cơ sở giáo dục đại học khác. Tại Việt Nam có một số đại học, đơn cử như: Đại học Quốc gia Thành Phố Hồ Chí Minh, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Thang đo của các nhân tố được thể hiện trong bảng dưới đây:

Bảng 1: Thang đo, biến quan sát và mã hóa biến quan sát

	Mã hóa	Thang đo và biến quan sát
STT	Nhân tố Công nghệ thông tin (CNTT)	
1	CNTT1	Sự phát triển của AI và Chat GPT sẽ dần thay thế kế toán nên KT cần có thái độ làm việc tư duy và tích cực.
2	CNTT2	Sự phát triển của CNTT phát hiện ra các gian lận trong KT chính vì vậy KT cần phải trung thực và minh bạch.
3	CNTT3	Sinh viên được thực hành với các phần mềm kế toán, phần mềm quản lý, phần mềm tin học văn phòng.
4	CNTT4	Các ứng dụng trực tuyến ích trực tuyến - truy cập internet, website phục vụ hiệu quả công tác giảng dạy và học tập.
5	CNTT5	CNTT giúp đưa ra các báo cáo một cách nhanh chóng tuy nhiên KT cần có đạo đức trong quá trình đưa ra quyết định.
Nhân tố Chương trình đào tạo (CTĐT)		
6	CTĐT1	Các chủ đề chuyên ngành ảnh hưởng đến nhận thức của ĐĐNN KTKT
7	CTĐT2	Tính đặc thù của ngành học ảnh hưởng đến nhận thức về ĐĐNN KTKT
8	CTĐT3	Có những môn học bổ sung để giúp đỡ sinh viên có ý thức về ĐĐNN KTKT
9	CTĐT4	Giảng viên truyền đạt những kiến thức liên quan đến ĐĐNN KTKT

	Mã hóa	Thang đo và biến quan sát
10	CTĐT5	Nhà trường mời doanh nghiệp tham gia hội thảo về ĐĐNN KTKT
11	CTĐT6	Tăng cường nhiều học phần đào tạo ĐĐNN KTKT cho sinh viên
Nhân tố Các quy định pháp luật (QĐPL)		
12	QĐPL1	Các chuẩn mực ĐĐNN KTKT được ban hành bởi Nhà nước có ảnh hưởng đến việc tuân thủ chuẩn mực ĐĐNN KTKT của sinh viên
13	QĐPL2	Các quy định về hình phạt ảnh hưởng đến việc tuân thủ các quy định, hướng dẫn về ĐĐNN KTKT
14	QĐPL3	Quy định cụ thể về hoạt động nghề nghiệp ảnh hưởng đến việc tuân thủ các quy định, hướng dẫn về ĐĐNN KTKT
15	QĐPL4	Sự hiểu biết của một cá nhân về ngành quy định ảnh hưởng đến việc tuân thủ các quy định, hướng dẫn về ĐĐNN KTKT
Nhân tố Nhận thức về đạo đức nghề KTKT (NTĐĐ)		
16	NTĐĐ1	Những đặc điểm cá nhân ảnh hưởng đến đạo đức nhận thức của sinh viên
17	NTĐĐ2	Sự giáo dục của gia đình ảnh hưởng đến ĐĐNN KTKT của sinh viên
18	NTĐĐ3	Sự giáo dục của nhà trường tác động đến nhận thức ĐĐNN KTKT của sinh viên
19	NTĐĐ4	Sinh viên tham gia các hoạt động trong ngành KTKT sẽ dẫn đến nhận thức tốt đến ĐĐNN KTKT
20	NTĐĐ5	Hành động ứng xử của sinh viên trong lớp ảnh hưởng đến ĐĐNN KTKT của sinh viên
Nhân tố Đặc điểm trường đại học		
21	ĐĐĐH1	Sự cam kết của các trường đại học được thể hiện trong uy tín, tầm nhìn, sứ mạng và triết lý giáo dục trong giáo dục sinh viên về ĐĐNN KTKT
22	ĐĐĐH2	Các hoạt động ngoại khóa do nhà trường tổ chức ảnh hưởng đến giáo dục ĐĐNN KTKT cho sinh viên
23	ĐĐĐH3	Quan điểm của lãnh đạo trường đại học tác động đến giáo dục ĐĐNN KTKT cho sinh viên

	Mã hóa	Thang đo và biến quan sát
24	ĐDDH4	Quy mô của các Khoa/Viện đào tạo KTKT có sức ảnh hưởng đến giáo dục ĐĐNN KTKT cho sinh viên
Nhân tố giáo dục đạo đức nghề nghiệp		
25	ĐĐNN1	Sự thích ứng về công nghệ thông tin giúp sinh viên nâng cao ý thức tuân thủ ĐĐNN KTKT
26	ĐĐNN2	Xây dựng chương trình đào tạo lồng ghép các khóa học đạo đức giúp sinh viên nâng cao ĐĐNN KTKT
27	ĐĐNN3	Triển khai các văn bản pháp luật giúp sinh viên nâng cao việc tuân thủ ĐĐNN KTKT
28	ĐĐNN4	Sự truyền đạt nhận thức ĐĐNN KTKT từ nhà trường, xã hội giúp sinh viên nâng cao ĐĐNN KTKT
29	ĐĐNN5	Giáo dục ĐĐNN KTKT giúp sinh viên sau khi tốt nghiệp tuân thủ chuẩn mực ĐĐNN KTKT tốt hơn

(Nguồn: tác giả)

5. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

5.1 Kiểm định Cronbach's Alpha

Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha đối với các thang đo phụ thuộc

Sau khi thực hiện chạy kiểm định Cronbach's Alpha đối với 5 nhân tố độc lập, kết quả cho thấy chỉ có nhân tố “Quy định pháp luật” biến QĐPL1 “Các chuẩn mực ĐĐNN KTKT được ban hành ảnh hưởng đến việc tuân thủ các quy định, hướng dẫn về ĐĐNN KTKT” có hệ số tương quan là 0,293 nhỏ hơn 0,3 nên tác giả loại biến quan sát này. Sau khi chạy lại lần 2 thì kết quả cho thấy đạt yêu cầu.

Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha thang đo phụ thuộc

Đối với nhân tố phụ thuộc “Giáo dục đạo đức nghề nghiệp kế toán – kiểm toán” được mã hóa là ĐĐNN có kết quả Cronbach's Alpha là 0,819 lớn hơn 0,6 đồng thời các hệ số tương quan của biến quan sát đều lớn hơn 0,3 nên đều đạt yêu cầu nghiên cứu

Tóm lại: sau khi chạy kết quả Cronbach's Alpha, tác giả loại 1 biến quan sát là QĐPL1 còn lại 23 biến quan sát của thang đo độc lập và giữ nguyên 5 biến quan sát của thang đo phụ thuộc.

5.2 Phân tích nhân tố khám phá EFA

Bảng 2: KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		0,769
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	3164,623
	df	253
	Sig.	0,000

(Nguồn: tác giả)

Kết quả kiểm định hệ số KMO là $0,769 > 0,5$ cho thấy sự phân tích các nhân tố là phù hợp. Ngoài ra khi phân tích Bartlett's Test giá trị $\text{Sig} = 0,000 < 0,05$ cho thấy khi phân tích các biến quan sát đều có sự tương quan với nhau đối với tổng thể.

Khi phân tích EFA kết quả cho thấy, giá trị Eigenvalues = 2,051 > 1 của phương pháp trích Principal Components của 5 nhân tố từ 23 biến quan sát, tổng phương sai trích bằng 61,156% > 50% cho thấy đạt yêu cầu.

Bảng 3: Ma trận xoay các thành phần

	Component					Tên biến
	1	2	3	4	5	
NTĐĐ3	,881					Nhận thức đạo đức
NTĐĐ2	,849					
NTĐĐ5	,828					
NTĐĐ4	,800					
NTĐĐ1	,767					
CTĐT2		,750				Chương trình đào tạo
CTĐT1		,744				
CTĐT4		,739				
CTĐT3		,738				
CTĐT6		,715				
CTĐT5		,656				
CNTT2			,803			Công nghệ thông tin
CNTT4			,770			
CNTT3			,750			
CNTT5			,661			
CNTT1			,638			
ĐĐĐH2				,825		Đặc điểm trường đại học
ĐĐĐH4				,811		
ĐĐĐH3				,808		
ĐĐĐH1				,729		
QĐPL3					,861	Quy định pháp luật
QĐPL4					,840	
QĐPL2					,821	

(Nguồn: tác giả)

Đối với nhân tố phụ thuộc, kết quả hệ số KMO = 0,874 > 0,5 nên việc phân tích các nhân tố là phù hợp. Phân tích Bartlett's Test giá trị Sig = 0,000 < 0,05 cho thấy khi phân tích các biến quan sát đều có sự tương quan với các nhân tố độc lập. Giá trị tổng phương sai trích bằng 69,71% chứng tỏ các biến giải thích được 69,71% sự thay đổi của thang đo “Giáo dục đạo đức nghề nghiệp kế toán – kiểm toán”. Đồng thời, tất cả các biến quan sát đều có hệ số factor loading > 0,5 chứng tỏ các thang đo đều được chấp nhận.

Bảng 4: Kết quả Cronbach's Alpha của thang đo về độ tin cậy

	Trung bình thang đo nếu loại biến quan sát	Phương sai thang đo nếu loại biến quan sát	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến quan sát này
Thang đo công nghệ thông tin (CNTT) Cronbach's Alpha = 0,780				
CNTT1	14,803	5,920	,459	,768
CNTT2	14,922	5,022	,641	,708
CNTT3	14,925	5,164	,588	,727
CNTT4	14,972	5,210	,607	,721
CNTT5	15,036	5,624	,477	,764
Thang đo chương trình đào tạo (CTĐT) Cronbach's Alpha = 0,819				
CTĐT1	19,709	11,762	,600	,787

CTĐT2	19,806	12,040	,620	,783
CTĐT3	19,715	12,143	,600	,787
CTĐT4	19,745	12,196	,596	,788
CTĐT5	19,690	12,776	,512	,805
CTĐT6	19,673	11,904	,574	,793
Thang đo quy định pháp luật (QĐPL) Cronbach's Alpha = 0,802				
QĐPL2	7,953	1,828	,612	,765
QĐPL3	7,917	1,721	,678	,696
QĐPL4	7,886	1,762	,651	,725
Thang đo nhận thức đạo đức (NTĐĐ) Cronbach's Alpha = 0,883				
NTĐĐ1	16,357	8,580	,647	,876
NTĐĐ2	16,327	8,365	,745	,852
NTĐĐ3	16,241	8,395	,804	,840
NTĐĐ4	16,341	8,697	,687	,866
NTĐĐ5	16,452	8,304	,725	,857
Thang đo đặc điểm trường đại học (ĐĐĐH) Cronbach's Alpha = 0,801				
ĐĐĐH1	14,269	1,491	,572	,773
ĐĐĐH2	14,346	1,255	,685	,719
ĐĐĐH3	14,022	1,683	,629	,756
ĐĐĐH4	14,047	1,528	,612	,753
Thang đo đạo đức nghề nghiệp (ĐĐNN) Cronbach's Alpha = 0,891				
ĐĐNN1	16,288	1,639	,755	,862
ĐĐNN2	16,271	1,509	,786	,854
ĐĐNN3	16,263	1,661	,706	,873
ĐĐNN4	16,258	1,653	,681	,879
ĐĐNN5	16,271	1,654	,743	,865

(Nguồn: tác giả)

Khi phân tích các hệ số Cronbach's Alpha của từng nhân tố độc lập và nhân tố phụ thuộc cho thấy hệ số Cronbach's Alpha tổng và Cronbach's Alpha nếu loại biến quan sát của các nhân tố đều lớn hơn 0,6 và các tương quan biến tổng đều lớn hơn 0,3. Chỉ duy nhất biến quan sát QĐPL1 có hệ số tương quan < 0,3 nên bị loại ra khỏi thang đo.

5.3 Phân tích hồi quy

Kết quả phân tích hồi quy cho thấy $R^2=0,531$ khoảng 53,1% điều này nói lên rằng mô hình hồi quy tuyến tính có mức độ phù hợp 53,1% với tài liệu đã thu thập được. R^2 đã điều chỉnh là 0,525 khoảng 52,5% > 50%, chứng tỏ mô hình hồi quy tuyến tính phù hợp.

Bảng 5: Kết quả đánh giá mô hình

Model Summary ^b						
Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Change Statistics	
					R Square Change	F Change
1	,729 ^a	,531	,525	,21665	,531	80,476

(Nguồn: tác giả)

Bảng 6: Phương sai ANOVA^a

ANOVA ^a					
Model	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.

1	Regression	18,887	5	3,777	80,476	,000 ^b
	Residual	16,663	355	,047		
	Total	35,551	360			

(Nguồn: tác giả)

Giá trị F của mô hình = 80,476 và sig= 0.000. Như vậy, đảm bảo được sự tin cậy với 5 nhân tố và hoàn toàn phù hợp với bộ dữ liệu thu được, có nghĩa là tồn tại mối quan hệ tuyến tính giữa biến biến phụ thuộc Y- Giáo dục đạo đức nghề nghiệp KTKT với ít nhất một trong các biến CNTT, CTĐT, QĐPL, NTĐĐ, ĐDDH. VIF<10 nên không có hiện tượng đa cộng tuyến hay là không có mối quan hệ tuyến tính nào giữ các biến.

Bảng 7: Hệ số hồi quy

Coefficients ^a						Thống kê đa cộng tuyến		
Mô hình	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	t	Mức ý nghĩa Sig.	Độ chấp nhận	Hệ số VIF	
	B	Std. Error	Beta					
1	(Constant)	,878	,193		4,548	,000		
	Công nghệ thông tin (CNTT)	,101	,020	,182	4,945	,000	,975	
	Chương trình đào tạo (CTĐT)	,160	,017	,348	9,550	,000	,994	
	Quy định pháp luật (QĐPL)	,169	,018	,341	9,286	,000	,979	
	Nhận thức đạo đức (NTĐĐ)	,169	,016	,385	10,463	,000	,976	
	Đặc điểm đại học (ĐDDH)	,174	,029	,219	5,958	,000	,979	

(Nguồn: tác giả)

Kết quả kiểm định hệ số hồi quy cho thấy hệ số sig = 0,000 < 0,05 cho thấy hệ số hồi quy của từng nhân tố đều có ý nghĩa trong mô hình và đạt độ tin cậy 95%. Từ đó, theo hệ số Beta trong bảng 7 ta có mô hình hồi quy như sau:

$$\text{ĐĐNN} = 0,385\text{NTĐĐ} + 0,348\text{CTĐT} + 0,341\text{QĐPL} + 0,219\text{ĐDDH} + 0,182\text{CNTT}$$

Rút ra từ mô hình hồi quy cho ta thấy, giáo dục ĐĐNN KTKT chịu tác động cùng chiều bởi 5 nhân tố, từ đó cho thấy việc tăng cường giáo dục ĐĐNN KTKT là cần thiết. Nhân tố nhận thức đạo đức có tác động mạnh mẽ nhất với hệ số là 0,385. Đứng thứ 2 là nhân tố chương trình đào tạo với hệ số tác động là 0,348, tiếp theo là nhân tố quy định pháp luật với hệ số là 0,341, kế tiếp với hệ số là 0,219 là nhân tố đặc điểm trường đại học và cuối cùng là nhân tố công nghệ thông tin với hệ số tác động là 0,182.

5.4 Kết quả kiểm định T-test

Mục đích của kiểm định T-test để dự đoán có sự khác biệt kết quả khảo sát giữa 2 nhóm trường học và doanh nghiệp ngoài hay không. Theo kết quả bảng 8 cho thấy, hệ số sig = 0,085 < 0,5 có nghĩa là không có sự khác biệt giữa 2 nhóm trường học và doanh nghiệp ngoài khi tiến hành khảo sát.

Bảng 8: Kiểm định T-test

Independent Samples Test									
Levene's Test for Equality of Variances		t-test for Equality of Means		t-test for Equality of Means					
F	Sig.	t	df	Sig. (2-	Mean Differe	Std. Error	95% Confide	95% Confid	
				ence	nce		nce	ence	

						taille d)		Difference	Interval of the Difference	Interval of the Difference
									Lower	Upper
Y	Equal variances assumed	2,980	,085	-1,070	359	,285	-,03816	,03566	-,10829	,03197
	Equal variances not assumed			-,996	184, 237	,320	-,03816	,03830	-,11371	,03739

(Nguồn: tác giả)

6. THẢO LUẬN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ HÀM Ý NGHIÊN CỨU

6.1 Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu cho thấy có 5 nhân tố tác động cùng chiều đến việc tăng cường giáo dục ĐĐNN KTKT đó là: Nhận thức đạo đức (0,385), chương trình đào tạo (0,348), quy định pháp luật (0,341), đặc điểm trường đại học (0,219) và công nghệ thông tin (0,182). Các nhân tố độc lập này giải thích được 52,5% mức độ tác động đến việc tăng cường giáo dục ĐĐNN KTKT cho sinh viên bậc đại học tại các trường đại học của Việt Nam. Kết quả nghiên cứu trên phù hợp với các nghiên cứu trước như nghiên cứu của Anh Tuấn và các cộng sự (2021), Nhung và Huyền (2019), Tandiono và Rosaline (2023), Maziyar và các cộng sự (2011), Hermawan và Kokthunarina (2018), Onumah và các cộng sự (2021), Tormo và các cộng sự (2016), Feil và các cộng sự (2017) và Simpson và các cộng sự (2016).

6.1.1 Nhận thức đạo đức

Đây chính là nhân tố tác động mạnh mẽ nhất và có tác động cùng chiều đến việc giáo dục ĐĐNN KTKT cho sinh viên bậc đại học tại các trường đại học của Việt Nam. Khi yếu tố nhận thức đạo đức tăng 1 đơn vị độ lệch chuẩn thì việc giáo dục ĐĐNN KTKT cho sinh viên bậc đại học tại các trường đại học của Việt Nam tăng 0,385 độ lệch chuẩn. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với lý thuyết tâm lý học và với các nghiên cứu trong và ngoài nước như Hermawan và Kokthunarina (2018). Theo nghiên cứu của Anh Tuấn và các cộng sự (2021) cho rằng mỗi cá nhân sinh viên cần có ý thức tự giác nhìn nhận các hành động một cách đúng đắn, tiếp thu các vấn đề liên quan đến đạo đức, việc tự trao đổi đạo đức giúp mỗi cá nhân sinh viên nhanh chóng tiến bộ và trưởng thành. Bên cạnh mỗi sinh viên tự nhận thức thì việc giáo dục từ gia đình và nhà trường cũng rất quan trọng giúp sinh viên có ý thức chịu trách nhiệm về bản thân, chủ động đưa ra được các quyết định của mình trong các vấn đề liên quan đến đạo đức. Ngoài ra, sinh viên cần tích cực tham gia các hoạt động trong ngành KTKT để thiết lập các mối quan hệ, mở rộng cơ hội, phát huy hết tiềm năng của bản thân. Nhà trường cần tích cực đẩy mạnh các vai trò của Đoàn, Hội trong việc giáo dục đạo đức cho sinh viên nhất là tổ chức các hoạt động liên quan đến nhận thức đạo đức để có thể gắn kết mỗi cá nhân với cộng đồng.

6.1.2 Chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo là nhân tố tác động thứ hai sau nhân tố nhận thức đạo đức. Bài báo đã cho thấy khi yếu tố chương trình đào tạo tăng 1 đơn vị độ lệch chuẩn thì việc giáo dục ĐĐNN KTKT cho sinh viên bậc đại học tại các trường đại học của Việt Nam tăng 0,348 độ lệch chuẩn, trong khi các yếu tố khác không có sự thay đổi. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu như Anh Tuấn và các cộng sự (2021), Nhung và Huyền 2019, Onumah và các cộng sự (2021), Tormo và các cộng sự (2016). Nghiên cứu đã chỉ ra rằng chương trình đào tạo cần chú

trọng cần nâng cao kiến thức chuyên ngành, giáo trình thường xuyên theo dõi, cập nhật các quy định, chuẩn mực mới nhất của Luật kế toán. Ngoài kiến thức chuyên ngành, thì chương trình đào tạo sinh viên kế toán cần bổ sung thêm khả năng tiếng anh để có thể đọc hiểu tài liệu nước ngoài và giao tiếp bằng tiếng anh khi làm việc trong môi trường quốc tế nhằm hội nhập quốc tế với các chuẩn mực đạo đức phù hợp với Việt Nam. Xây dựng chương trình đào tạo cần tăng cường các hoạt động ngoại khóa nhằm phát triển nghề nghiệp cho sinh viên. Nhà trường nên tổ chức các buổi chuyên đề mời các chuyên gia trong doanh nghiệp ngành kế toán, kiểm toán đến trao đổi với sinh viên, giúp sinh viên có định hướng tốt hơn về nghề nghiệp tương lai và đặc biệt là các chuyên đề về đạo đức. Từ đó, sinh viên có sự chuẩn bị sớm hơn và tốt hơn cho nghề nghiệp của mình, tiếp cận tốt hơn với công việc kế toán, kiểm toán trong tương lai. Ngoài ra, giảng viên là những người có kiến thức chuyên môn sâu rộng với nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán. Chính vì thế, ngoài việc cập nhật để kiến thức chuyên môn thì giảng viên cần đúc kết những kinh nghiệm mà mình đã gặp phải trong nghề nghiệp, nắm rõ tình hình thực tiễn hoạt động nghề nghiệp, từ đó có sự chia sẻ, giảng dạy cho sinh viên về những hành vi, hoạt động đạo đức liên quan đến thực tiễn nghề nghiệp của mình.

6.1.3 Quy định pháp luật

Đây là nhân tố có sự tác động thứ ba, khi yếu tố quy định pháp luật tăng 1 đơn vị độ lệch chuẩn thì việc giáo dục ĐĐNN KTKT cho sinh viên bậc đại học tại các trường đại học của Việt Nam tăng 0,341 độ lệch chuẩn, trong khi các yếu tố khác không có sự thay đổi. Các nghiên cứu trước như Feil và các cộng sự (2017), Lê Anh Tuấn và các cộng sự (2021), Trâm và Xuân (2015) đều cho rằng quy định pháp luật có vai trò rất lớn trong điều chỉnh chuẩn mực ĐĐNN KTKT của sinh viên. Việc cập nhật các quy định của pháp luật cũng ảnh hưởng đến tăng cường ĐĐNN KTKT của sinh viên đại học. Sinh viên cần tích cực tham gia học tập để nâng cao trình độ lý luận chính trị, bồi dưỡng thêm kiến thức pháp luật chuyên môn nhất là về Luật kế toán. Đồng thời, sinh viên cần nhận thức được tầm quan trọng, vai trò của các quy định của nhà nước và pháp luật cũng như quy định cụ thể về hoạt động nghề nghiệp KTKT ảnh hưởng đến việc tuân thủ các quy định, hướng dẫn về ĐĐNN KTKT đối với hoạt động nghề nghiệp của mình trong tương lai. Để hiểu rõ hơn các quy định của Nhà nước và pháp luật về nghề cần xây dựng cho mình một phương pháp học tập và làm việc một cách khoa học. Để có một phương pháp học tập hiệu quả, mỗi cá nhân cần có thời gian nghiên cứu, tìm hiểu các văn bản quy định pháp luật, từ đó rút ra những kinh nghiệm học tập hiệu quả cho bản thân.

6.1.4 Đặc điểm trường đại học

Đặc điểm trường đại học là một nhân tố mới mà nhóm tác giả khám phá trong quá trình tổng quan nghiên cứu và phỏng vấn chuyên gia. Nó có sự tác động thứ tư đến việc giáo dục ĐĐNN KTKT cho sinh viên bậc đại học tại các trường đại học của Việt Nam với sự tác động làm tăng 0,219 độ lệch chuẩn. Kết quả cho thấy, quan điểm của ban lãnh đạo nhà trường cũng có sự tác động đến ĐĐNN KTKT của sinh viên. Cần có các hoạt động ngoại khóa do nhà trường tổ chức để nâng cao nhận thức đạo đức và song song đó ban lãnh đạo cần nêu ra sự cam kết, tầm nhìn, sứ mạng và triết lý giáo dục trong giáo dục sinh viên về ĐĐNN KTKT để thể hiện được sự uy tín, phù hợp với môi trường hoạt động ở Việt Nam để người học có thể thực hiện thành thạo công việc chuyên môn sau khi tốt nghiệp.

6.1.5 Công nghệ thông tin

Các nghiên cứu trước Tandiono và Rosaline (2023) Nhung và Huyền (2019), Maziyar và các cộng sự (2011) đã chứng minh được rằng nhân tố công nghệ thông tin có sự tác động đến giáo dục ĐĐNN KTKT của sinh viên. Bái báo của tác giả đã tìm hiểu và cho thấy đây là nhân tố thứ năm có tác động đến giáo dục ĐĐNN KTKT của sinh viên các trường đại học ở Việt Nam. Khi yếu tố công nghệ thông tin tăng 1 đơn vị độ lệch chuẩn thì việc giáo dục ĐĐNN KTKT cho sinh viên bậc đại học tại các trường đại học của Việt Nam tăng 0,182 độ lệch chuẩn. Nghiên cứu đã cho thấy, công nghệ thông tin cũng ảnh hưởng đến việc tăng cường đào tạo ĐĐNN KTKT bậc đại học như phần mềm AI và Chat GPT. Phần mềm này tương lai sẽ dần thay thế một số công việc của KTV và KiTV. Chính vì thế, KTV và KiTV cần phải trao dồi thêm kỹ năng để càng nâng cao trình độ bản thân. Và khi áp dụng CNTT sẽ phát hiện ra những sai sót và gian lận trong kế toán, kiểm toán vì vậy kế toán viên, kiểm toán viên cần phải luôn có tính trung thực và minh bạch. Ở nhà trường, giảng viên giảng dạy trên ứng dụng trực tuyến - truy cập internet, website, phục vụ hiệu quả công tác giảng dạy và học tập để

sinh viên có thể tiếp cận nhanh hơn cũng như được thực hành phần mềm kế toán, phần mềm quản lý, phần mềm tin học văn phòng. Và hơn thế CNTT giúp đưa ra các báo cáo một cách nhanh chóng vì vậy sinh viên cần phải nâng cao ĐĐNN KTKT trong quá trình học tập, hành nghề KTKT và đưa ra quyết định khi hành động.

6.2 Hàm ý chính sách

Từ kết quả nghiên cứu này, tác giả đưa ra các hàm ý chính sách giúp các trường đại học của Việt Nam có thể thay đổi, điều chỉnh và áp dụng nhằm tăng cường việc giáo dục ĐĐNN KTKT cho sinh viên trường mình.

Về mặt lý thuyết, nghiên cứu đã góp phần vào việc phát hiện và chứng minh các nhân tố có sự tác động đến việc giáo dục ĐĐNN KTKT cho sinh viên bậc đại học tại các trường đại học của Việt Nam. Và kết quả cũng cho thấy từ những nhân tố đó dẫn đến việc tăng cường giáo dục ĐĐNN KTKT cho sinh viên. Bài báo đã sử dụng phần mềm SPSS 20.0 để tiến hành phân tích mô hình và cho ra kết quả khách quan.

Về mặt ứng dụng, kết quả nghiên cứu của bài báo là cơ sở để các trường đại học của Việt Nam xây dựng chương trình đào tạo ngành Kế toán – Kiểm toán một cách phù hợp khi biết được mức độ tác động của các nhân tố từ đó giúp sinh viên nâng cao chuẩn mực ĐĐNN KTKT bản thân mình, góp phần nâng giá trị của ngành nghề KTKT. Các nhân tố được sắp xếp theo mức độ ảnh hưởng như sau: ¹nhận thức đạo đức, ²chương trình đào tạo, ³quy định pháp luật, ⁴đặc điểm trường đại học, ⁵công nghệ thông tin. Mô hình nghiên cứu đã giải thích được 52,5% mức độ phù hợp, do đó những nhân tố trên có cơ sở giúp tăng cường giáo dục ĐĐNN KTKT cho sinh viên bậc đại học tại Việt Nam. Trong đó, nhân tố bên trong nội tại của sinh viên “nhận thức đạo đức” có sự tác động mạnh mẽ nhất, điều này chứng tỏ phải giáo dục từ tư tưởng, nhận thức của chính sinh viên, từ đó giúp nâng cao chuẩn mực ĐĐNN KTKT của sinh viên một cách toàn diện nhất. Ngoài ra, bài báo còn giúp phát hiện và chứng minh nhân tố “công nghệ thông tin” trong thời đại công nghiệp 4.0 đã có phần nào tác động đến chuẩn mực ĐĐNN KTKT của sinh viên, qua đó có những bước điều chỉnh giáo dục ngành nghề KTKT trong sinh viên tại các trường đại học của Việt Nam.

7. HẠN CHẾ VÀ HƯỚNG NGHIÊN CỨU TIẾP THEO

Nghiên cứu chỉ mới giới hạn ở 361 quan sát tại hơn 90 doanh nghiệp và tại 15 trường đại học ở 3 miền Bắc, Trung, Nam. Đây cũng chỉ là một con số khá khiêm tốn, chính vì vậy trong tương lai trong việc mở rộng mẫu nghiên cứu. Đồng thời, bài báo chỉ mới dừng lại ở 5 nhân tố tác động với mức ý nghĩa là 52,5% nên hướng nghiên cứu tiếp theo tác giả đề xuất là sẽ mở rộng thêm nhiều nhân tố và thang đo hơn nữa.

LỜI CẢM ƠN

Nhóm tác giả xin gửi lời cảm ơn đến chuyên gia, giảng viên đang hoạt động giảng dạy trong ngành Kế toán – Kiểm toán và sinh viên tại các trường đại học ở Việt Nam. Nhóm tác giả cũng xin gửi lời cảm ơn đến các kiểm toán viên, kế toán viên tại các doanh nghiệp ở Việt Nam đã hỗ trợ chúng tôi hoàn thành nghiên cứu này. Nhóm tác giả cũng xin cảm ơn đến các cộng sự và những tác giả mà nhóm đã trích dẫn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học*, ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2021.

Bộ tài chính (2005), *Quyết định số 87/2005/QĐ-BTC ngày 01/12/2005 của Bộ tài chính quyết định về việc ban hành và công bố Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán Việt Nam*, ban hành ngày 01 tháng 12 năm 2005.

Bộ tài chính (2015), *Thông tư 70/2015/TT-BTC ngày 08/05/2015 của Bộ tài chính ban hành thông tư Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán*, ban hành ngày 08 tháng 05 năm 2015.

Chính phủ (1993), *Nghị quyết 49/CP ngày 04/08/1993 của Chính phủ về phát triển công nghệ thông tin ở nước ta trong những năm 90*, ban hành ngày 04 tháng 08 năm 1993.

- Feil, A. A., Diehl, L., & Schuck, R. J. (2017). Ética profissional e estudantes de contabilidade: análise das variáveis intervenientes. *Cadernos EBAPE. BR*, 15, 256–273.
- Hair J.F., Tatham R.L., Anderson R.E. and Black W. (1998). *Multivariate Data Analysis*, 5th Edition, New Jersey: Prentice-Hall, Inc.
- Handoyo, S., & Anas, S. (2019). Accounting education challenges in the new millennium era. *Journal of Accounting Auditing and Business*, 2(1), 35–46.
- Hàng, T. T., & Nga, N. T. (2019). Đổi mới phương pháp giảng dạy kế toán kiểm toán trước tác động của Cách mạng công nghiệp 4.0. *Nghiên Cứu và Đào Tạo Kế Toán, Kiểm Toán*, 207.
- Hermawan, M. S., & Kokthunarina, K. (2018). Factors Influencing Accounting Students' perception Of Accounting Ethics: An Empirical Study In Indonesia. *Jurnal Akuntansi Dan Bisnis*, 18(2), 88–97.
- Hồ, Đ.P. (2014). *Phương pháp nghiên cứu kinh tế & viết luận văn Thạc sĩ. Việt Nam: Nhà xuất bản Phương Đông*.
- Anh, L. T. V. (2018). Nghiên cứu sự lựa chọn giá trị đạo đức của sinh viên trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. HCM. *Journal of Technical Education Science*, 50, 105–113.
- Liu, F. (2023). Building a New System of Accounting Professional Ethics Standards. *2023 3rd International Conference on Financial Management and Economic Transition (FMET 2023)*, 210–216.
- Maziyar, G., Vahid, S., Mohammad, A., & Elham, B. (2011). The impact of information technology (IT) on modern accounting systems. *Procedia-Social and Behavioral Sciences*, 28, 112–116.
- Nhung, Đ. T., & Huyền, P. T. (2019). Nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo đại học ngành kế toán trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0: *Nghiên cứu thực nghiệm tại Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội. Nghiên Cứu và Đào tạo Kế Toán, Kiểm Toán*, 109.
- Onumah, R. M., Simpson, S. N. Y., & Kwarteng, A. (2021). The effects of ethics education interventions on ethical attitudes of professional accountants: evidence from Ghana. *Accounting Education*, 30(4), 413–437.
- Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 3 (2012). *Luật số 08/2012/QH13 Luật Giáo dục đại học*, ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012.
- Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 6 (2018). *Luật số 34/2018/QH14 Luật Giáo dục đại học*, ban hành ngày 19 tháng 11 năm 2018.
- Robinson, C., Elson, R. J., & Williams, J. L. (2020). The Current State of Ethics Education in Accounting Programs. *Global Journal of Accounting & Finance (GJAF)*, 4(1).
- Simpson, S. N. Y., Onumah, J. M., & Oppong-Nkrumah, A. (2016). Ethics education and accounting programmes in Ghana: does university ownership and affiliation status matter? *International Journal of Ethics Education*, 1, 43–56.
- Tandiono, R. (2023). The Impact of Artificial Intelligence on Accounting Education: *A Review of Literature*. E3S Web of Conferences, 426, 2016.
- Tavares, M. C., Azevedo, G., Marques, R. P., & Bastos, M. A. (2023). Challenges of education in the accounting profession in the Era 5.0: A systematic review. *Cogent Business & Management*, 10(2), 2220198.
- Tormo-Carbó, G., Seguí-Mas, E., & Oltra, V. (2016). Accounting ethics in unfriendly environments: The educational challenge. *Journal of Business Ethics*, 135, 161–175.
- Trâm, N. T. B., & Xuân, L. T. T (2015). Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến đạo đức nghề nghiệp của lực lượng lao động mới. *Tạp Chí Khoa Học Đại Học Mở Thành Phố Hồ Chí Minh-Kinh Tế Và Quản Trị Kinh Doanh*, 10(3), 50–62.
- Tuấn, Anh. Le., Trâm, N. T. H, Như, M. T.Q, (2021) Factors Affecting the Awareness of Accounting Ethics of Accounting Students at Universities in Da Nang city, Vietnam, *Academic Journal of Interdisciplinary Studies*, 10(6), 70-81

STRENGTHENING TRAINING PROFESSIONAL ETHICS IN ACCOUNTING - AUDITING AT BACHELOR LEVEL IN VIETNAMESE UNIVERSITIES

HUYNH TAN DUNG, NGUYEN HOANG THANH, VU DO NGOC LINH

School of Finance and Accounting, Industrial University of Ho Chi Minh City

** Corresponding author: huynhtandung_kt@iuh.edu.vn*

Abstract. The research goal of identifying factors influencing the enhancement of professional ethics education in accounting and auditing for undergraduate students at Vietnamese universities, this study analyzes and measures the impact of each factor. The study utilizes a mixed method approach, including qualitative research and expert interviews, to establish the research model, questionnaire, and formal measurement scale for quantitative research. The expert interviews have resulted in the elimination of certain measurement scales and the introduction of new ones to improve the questionnaire and research model. The research model consists of five independent factors: information technology, training programs, legal regulations, ethical awareness, and university characteristics, with one dependent factor being professional ethics education in accounting and auditing for students. Based on the research model, the authors will conduct surveys and collect data for analysis using statistical software. Research results show that there are 5 factors that impact in the same direction to help enhance professional ethics education in accounting and auditing: 1 ethical awareness, 2 training programs, 3 legal regulations, 4 university characteristics, 5 information technology. The level of impact of each factor and policy implications are presented by the author in the research article.

Keywords. Strengthen training in accounting and auditing professional ethics, professional ethics, accounting-auditing, Vietnamese universities

Ngày nhận bài: 14/5/2024

Ngày chấp nhận đăng: 29/7/2024